

QUAN HỆ CỦA VIỆN TRỢ NƯỚC NGOÀI VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ THỰC TIỄN TẠI VIỆT NAM

Ngày nhận bài: 12/12/2013

Ngày nhận lại: 02/02/2014

Ngày duyệt đăng: 10/03/2014

Nguyễn Quyết ¹

TÓM TẮT

Mục đích bài viết này nghiên cứu mối liên hệ giữa viện trợ ODA và tăng trưởng kinh tế, thực tiễn tại Việt Nam. Một số nghiên cứu trước đây được phân tích và tổng hợp dùng làm cơ sở lý thuyết. Phương pháp phân tích chủ yếu được dựa vào kiểm định Granger, kiểm định đồng liên kết Johansen và mô hình VECM (Vector Error Correction model). Kết quả thực nghiệm đã chứng minh rằng trong dài hạn, cũng như trong ngắn hạn dòng viện trợ ODA có tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế.

Từ khóa: Viện trợ nước ngoài, kiểm định Granger, kiểm định đồng liên kết Johansen và mô hình VECM.

ABSTRACT

This article is to demonstrate the nexus of foreign aid ODA and the growth of Viet Nam. Previous studies are analysed thoroughly to build the theoretical background. Statistical methods are applied in one including Ganger causality test, Johansen cointegration test and VECM (Vector Error Correction model). The results of study pinpoint that there are evidence to say that foreign aid ODA contributes to the economic growth in both short-term and long-term.

Keywords: Official development assistance (ODA), Ganger causality test, Johansen cointegration test, Vector Error Correction model.

1. GIỚI THIỆU

Viện trợ nước ngoài bao gồm các dòng tài chính, trợ giúp kỹ thuật, và hàng hóa được cư dân một nước trao cho cư dân nước khác dưới hình thức trợ cấp hay cho vay có trợ cấp. Viện trợ có thể được cho hay được nhận bởi chính phủ các nước, các tổ chức từ thiện, các quỹ, các doanh nghiệp. Theo Ủy Ban Viện Trợ Phát Triển (Development Assistance Committee, DAC) các dòng viện trợ chủ yếu chia thành ba loại chính. *Thứ nhất:* Viện trợ phát triển chính thức (official development assistance, ODA) là lớn nhất, chiếm đa số, bao gồm viện trợ của chính phủ các nước tài trợ dành cho các nước thu nhập thấp và trung bình.

Thứ hai: Viện trợ chính thức (official assistance, OA) là viện trợ cung cấp bởi chính phủ các nước tài trợ dành cho những quốc gia đầu người cao hơn khoảng 9000 USD (bao gồm Bahamas, Cyprus, Israel, và Singapore) và những nước trước đây thuộc Liên bang Xô viết hay các quốc gia vệ tinh của Liên bang Xô viết (như Hungary, Ba Lan, Romania, và nước Nga). *Thứ ba:* Viện trợ tự nguyện tư nhân (Private voluntary assistance) bao gồm trợ cấp từ các tổ chức phi chính phủ, các nhóm tôn giáo, các tổ chức từ thiện, các quỹ, và các công ty tư nhân hay cá nhân [7].

Một kế hoạch được giới phân tích xem là thành công nhất trong lịch sử viện trợ không thể không nhắc tới khi

thảo luận về vấn đề này, đó chính là kế hoạch Marshall. Kế hoạch này được xem là một thành công to lớn trong việc giúp kích thích tăng trưởng và hồi phục kinh tế nhanh chóng ở châu Âu kể từ khi thế chiến thứ hai kết thúc. Mặc dù một vài đọc giả lại cho rằng, sự phục hồi chắc chắn sẽ xảy ra mà không cần đến sự đóng góp của kế hoạch này. Chương trình này có một vài điểm khác biệt so với các chương trình viện trợ ngày nay. Chúng được thiết kế để trợ giúp các nước tương đối tiên tiến xây dựng lại cơ sở hạ tầng và khôi phục lại trình độ năng suất trước kia của họ đã bị tàn phá bởi chiến tranh. Trong khi các chương trình viện trợ ngày nay được xây dựng nhằm hỗ trợ, giúp đỡ những nước mà nhìn chung chưa có tăng trưởng và phát triển mạnh. Tuy nhiên, Kế hoạch Marshall được xem là một chương trình kiểu mẫu và sự thành công của nó đã đặt nền tảng cho các chương trình viện trợ ngày nay.

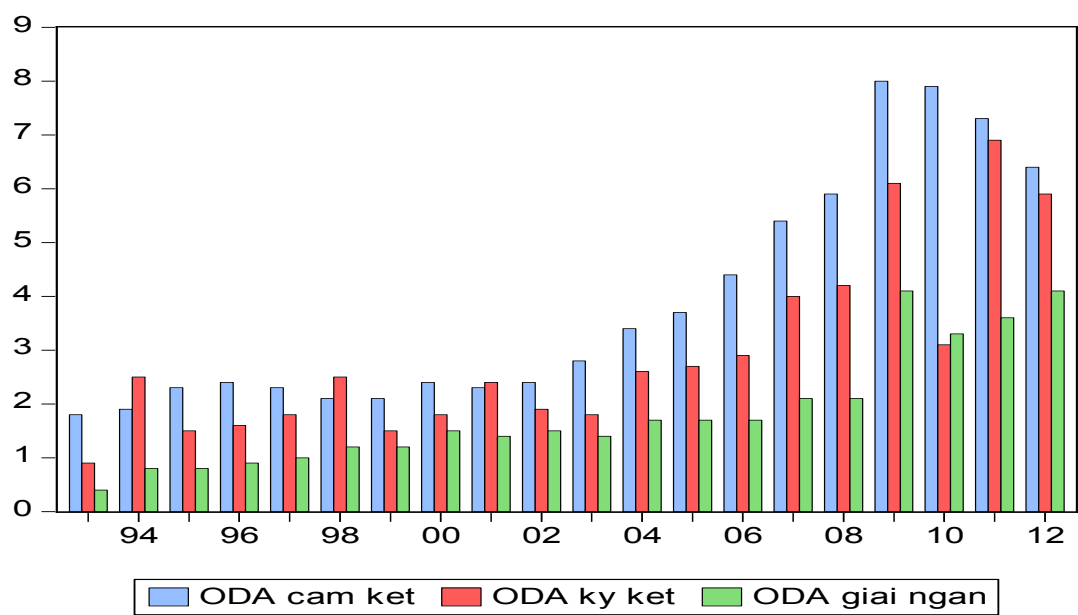
Theo Morrissey (2001), về phương diện lý thuyết, viện trợ nước ngoài được thiết kế với kỳ vọng đạt được các mục tiêu sau: Thứ nhất, kích thích tăng trưởng kinh tế thông qua xây dựng cơ sở hạ tầng, hỗ trợ các khu vực sản xuất như nông nghiệp, hay mang lại các ý tưởng và công nghệ mới. Thứ hai, Thúc đẩy các mục tiêu phát triển khác, như tăng cường giáo dục, y tế, các hệ thống chính trị và môi trường. Thứ ba, hỗ trợ sự tiêu dùng cơ bản về lương thực và các hàng hoá thiết yếu khác, đặc biệt trong những tình huống khẩn cấp theo sau các trận thiên tai hay khủng hoảng nhân đạo. Thứ tư, giúp bình ổn nền kinh tế sau các cú sốc. Tuy nhiên, những kỳ vọng này có thành hiện thực hay không là vấn đề mà các học giả, chuyên gia, các nhà kinh tế đã tranh luận qua nhiều thập niên nhưng vẫn chưa tìm ra câu trả lời thỏa đáng.

Cuộc tranh luận vẫn còn tiếp diễn về các xu hướng chung, về những điều kiện trong đó viện trợ có tác dụng hay không có tác dụng tới tăng trưởng.

2. VIỆN TRỢ ODA VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ Ở VIỆT NAM

Trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, với mục tiêu phấn đấu tới năm 2020 cơ bản trở thành một nước công nghiệp. Để đạt được thành công ấy, bên cạnh khai thác tối ưu các nguồn lực trong nước thì tranh thủ sự đóng góp từ nguồn lực bên ngoài là vô cùng quan trọng. Trong đó, gói viện trợ ODA có ý nghĩa hết sức to lớn. Cách đây 20 năm (ngày 9/11/1993), một sự kiện quan trọng đã chính thức đánh dấu sự mở đầu mối quan hệ hợp tác phát triển giữa Việt Nam và cộng đồng các nhà tài trợ quốc tế là hội nghị bàn tròn về viện trợ dành cho Việt Nam đã được tổ chức lần đầu tại Thủ đô Paris, Pháp. Trong 20 năm qua, đã có 19 Hội nghị Nhóm tư vấn các nhà tài trợ cho Việt Nam được tổ chức, 5 trong số đó được tổ chức ở nước ngoài. Trong thời gian qua, cộng đồng tài trợ tại Việt Nam liên tục được mở rộng và hiện có 51 nhà tài trợ, bao gồm cả nhà tài trợ song phương và nhà tài trợ đa phương đang hoạt động thường xuyên tại Việt Nam. Thực tế cho thấy, từ năm 1993 đến cuối năm 2012, Việt Nam đã nhận được tổng giá trị cam kết hỗ trợ khoảng 78 tỷ USD, tổng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), ký kết khoảng 58 tỷ USD và giải ngân 37 tỷ USD. Trong 9 tháng đầu năm 2013, vốn ODA ký kết đạt gần 4,6 tỷ USD, giải ngân khoảng 3,13 tỷ USD. Giao thông vận tải và bưu chính viễn thông là lĩnh vực tiếp nhận nguồn vốn ODA lớn nhất, tiếp theo là ngành năng lượng và công nghiệp [5].

Hình 1. Cam kết, ký kết, giải ngân vốn ODA giai đoạn 1993-2012 (tỷ USD)



Nguồn: Bộ kế hoạch và đầu tư, vẽ từ phần mềm Eviews 6.0.

Thực tế tiếp nhận, sử dụng vốn ODA cho thấy ODA là một nguồn vốn quan trọng đối với sự phát triển của đất nước. ODA giúp chúng ta tiếp cận khoa học công nghệ hiện đại, xây dựng cơ sở hạ tầng, đào tạo nguồn nhân lực... Vì vậy, để trở thành một nước công nghiệp vào năm 2020, chúng ta cần phải huy động, sử dụng hiệu quả hơn nữa các nguồn lực, đặc biệt là nguồn vốn ODA. Vậy, mục đích của bài viết này là nghiên cứu quan hệ của viện trợ ODA với tăng trưởng kinh tế và từ đó gợi ý một số chính sách nhằm nâng cao hiệu quả huy động, sử dụng và thu hút vốn ODA.

3. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

Có khá nhiều tác giả đã nghiên cứu về chủ đề viện trợ nhưng kết quả đạt được hầu như không có sự thống nhất cao, đa số họ đồng tình theo ba quan điểm sau:

Viện trợ có tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế. Để bảo vệ quan điểm này, các tác giả minh chứng rõ ràng nhất bằng kế hoạch Marshall. Theo quan điểm này, các nước nghèo không thể tự mình tạo ra đủ lượng tiết kiệm cần thiết để tài trợ những dự án đầu tư trọng điểm nhằm khởi

động tăng trưởng, thậm chí tổng tiết kiệm quá thấp không thể bù đắp khấu hao, đừng nói gì đến bổ sung trữ lượng vốn dành cho tăng trưởng. Viện trợ trong trường hợp này là thật sự cần thiết nhằm đẩy mạnh tăng trưởng thông qua tài trợ đầu tư mới, đặc biệt đầu tư vào hàng hóa công. **Viện trợ được sử dụng để xây dựng đường sá, bến cảng, nhà máy phát điện, trường học và các cơ sở hạ tầng khác giúp thúc đẩy quá trình tích lũy vốn, mà (nếu đầu tư hữu hiệu) sự tích lũy vốn này sẽ tăng tốc tỷ lệ phát triển.** Theo Burnside and Dollar (2000) tác giả của tác phẩm nổi tiếng "Viện trợ, tăng trưởng và chính sách", thực nghiệm trên 56 quốc gia bằng số liệu chéo, kết luận rằng viện trợ có tác động tích cực đến tăng trưởng và có mối quan hệ mật thiết với chính sách của nước nhận viện trợ. Hansen và Tarp (2001) nghiên cứu mối quan hệ giữa viện trợ và GDP bình quân đầu người bằng số liệu chuỗi thời gian (20 năm) cũng kết luận rằng viện trợ là một nhân tố quan trọng tác động tới tăng trưởng. Tương tự, Levy (1988) thực hiện nghiên cứu thực nghiệm mối quan hệ giữa viện trợ nước ngoài và GDP tiến hành

trên các quốc gia có thu nhập thấp thuộc khu vực châu phi từ năm 1968 tới 1982, Ông cho rằng viện trợ nước ngoài có ảnh hưởng tích cực tới GDP và đầu tư. Ngoài ra, một số nghiên cứu thực nghiệm khác cũng cho kết quả tương tự như Durberry và Gemmell (1998), Dowling and Hiemenz (1982), Fayissa và El-Kaissy (1999).

Viện trợ tác động tiêu cực tới tăng trưởng kinh tế. Không đồng thuận với quan điểm trên, nhiều nghiên cứu cho rằng viện trợ ít có hay không có ảnh hưởng đến tăng trưởng và thậm chí có thể làm xói mòn tăng trưởng. Nhiều nhà phân tích lập luận rằng, phần lớn nguồn viện trợ bị lãng phí, sử dụng không đúng mục đích, là mầm mống tạo ra tham nhũng. Tiền viện trợ được đầu tư vào các dự án với chi phí cao vượt ngưỡng, sau đó những món tiền lại quá béo bở chảy vào túi của người cung cấp dự án. Nghiêm trọng hơn, viện trợ như bệ đỡ vững chắc cho chế độ độc tài tham nhũng, chính sách lạc hậu làm người nghèo ngày càng bần cùng hơn, giới quan chức ngày càng giàu có hơn. Ví dụ, thập niên 70-80 Hoa Kỳ viện trợ cho chế độ Marcos, một liên minh chống cộng ở Philippines nhưng mục đích không đạt được mà chỉ giúp kéo dài chế độ tham nhũng này mà thôi. Có lẽ chứng cứ rõ ràng khẳng định viện trợ làm xói mòn tăng trưởng cần phải đề cập đến, viện trợ là nhân tố làm giảm động cơ hoạt động của khu vực tư nhân. Các dòng viện trợ lớn có thể thúc đẩy lạm phát và gây ra tình trạng tăng giá thực của tỷ giá hối đoái, làm giảm lợi nhuận sản xuất của tất cả các hàng hoá có thể ngoại thương và cũng là nguyên nhân quan trọng gây ra “căn bệnh Hà Lan” (Younger 1992). Theo Knack (2000), nghiên cứu trên số liệu chéo mối quan hệ giữa viện trợ với chất lượng của thể chế gồm các biến: tham nhũng, quy định luật pháp, thủ tục hành chính và kết luận rằng viện trợ làm xói mòn chất lượng của chính phủ, nghĩa là viện trợ tạo ra tham nhũng, quan liêu. Vasquez (1998) thực hiện nghiên cứu trên 100 quốc gia nhận viện trợ từ 1970 tới 1990 và nhận được

kết quả đáng ngạc nhiên. Trong thập niên 1990, có tới 70 quốc gia có thu nhập trung bình thấp hơn thu nhập trung bình vào thập niên 1980 và có 43 quốc gia có thu nhập trung bình thấp hơn thu nhập trung bình vào thập niên 1970. Theo Lockwood (1990) và Malik (2008) nghiên cứu mối quan hệ giữa viện trợ nước ngoài và tăng trưởng bằng số liệu chuỗi thời gian, phân tích trên hai góc độ ngắn hạn và dài hạn và kết luận rằng trong ngắn hạn viện trợ có ảnh hưởng tích cực tới tăng trưởng nhưng trong dài hạn viện trợ là nhân tố làm cản trở tăng trưởng.

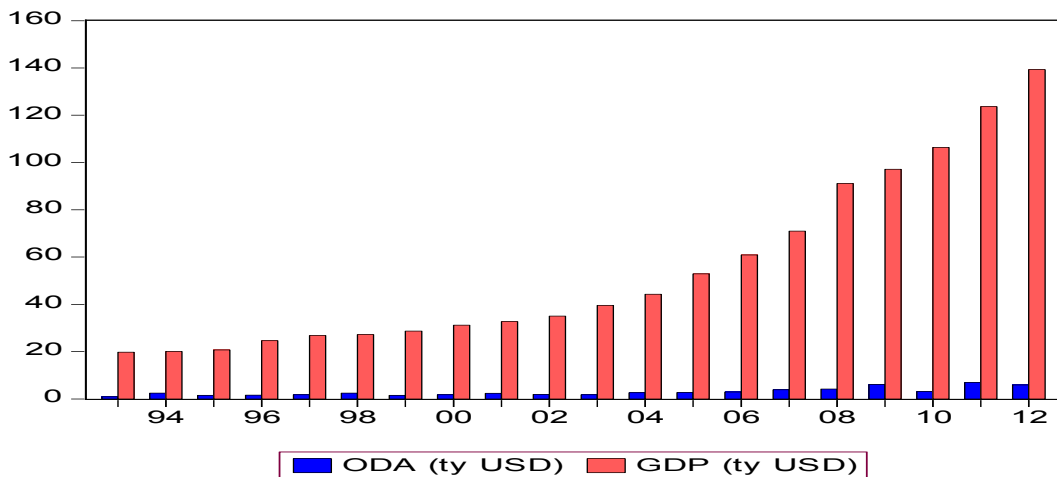
Viện trợ có ảnh hưởng tích cực tới tăng trưởng đối với những quốc gia có thể chế chính trị tốt. Các tác giả ủng hộ quan điểm này cho rằng viện trợ phụ thuộc rất lớn và chất lượng của chính sách của nước nhận viện trợ. Những nước quản lý chính sách kinh tế vĩ mô yếu kém như tham nhũng nhiều, lạm phát cao, không đề cao trách nhiệm của người đứng đầu, thủ tục hành chính phức tạp làm tăng thêm chi phí, thì viện trợ ít hoặc không có tác dụng. Đi tiên phong trong dòng quan điểm này là nghiên cứu của Jonathan Isham (1995) thuộc Ngân hàng Thế Giới và kết quả nghiên cứu của Boone (1996) cũng cho kết quả tương tự. Theo Clemens, Radelet, và Bhavnani bảo vệ quan điểm này dựa vào việc phân loại dòng viện trợ. Chẳng hạn viện trợ nhân đạo có quan hệ nghịch biến với tăng trưởng vì dòng viện trợ này thường xảy ra khi nước nhận viện trợ vừa có những cú sốc kinh tế. Còn viện trợ cho giáo dục, y tế, các dự án môi trường thì có tác động tích cực tới tăng trưởng nhưng ở một độ trễ nhất định. Còn viện trợ cho xây dựng đường sá, bến cảng, và nhà máy phát điện, hay hỗ trợ nông nghiệp thì có tác động rất mạnh trên những nước có chất lượng chính sách hoàn hảo.

4. PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH VÀ KẾT QUẢ THỰC NGHIỆM

4.1. Thống kê mô tả

Trong nghiên cứu này sử dụng số liệu thời gian từ năm 1993-2012 (20 năm), trong đó ODA (tỷ USD) được thu thập từ Bộ Kế Hoạch Và Đầu Tư, đây là dòng vốn chủ yếu đại diện cho viện trợ nước ngoài của Việt Nam. GDP (tỷ USD) được thu thập từ Ngân Hàng Thế Giới. Hai biến này được lấy logarit tự nhiên trước khi đưa vào phân tích:

Hình 2. GDP và vốn ODA giải ngân giai đoạn 1993-2012 (tỷ USD)



Nguồn: Hình vẽ từ Eviews 6.0

Bảng 1. Kết quả thống kê mô tả

	ODA	GDP
Mean	2.925000	54.66400
Median	2.500000	37.30500
Maximum	6.900000	139.3000
Minimum	0.900000	19.80000
Skewness	1.186124	0.994685
Kurtosis	3.340555	2.673776
Jarque-Bera	4.786281	3.386682
Probability	0.091342	0.183904

Nguồn: Tính từ Eviews 6.0

Kết quả thống kê mô tả cho biết ODA và GDP có giá trị trung bình tương ứng là 2.925000 và 54.66400. Trung vị của GDP bằng 37.30500 và lớn hơn nhiều so với trung vị của ODA bằng 2.500000. Mặt khác, bảng thống kê cũng cho biết biến ODA và GDP có phân phối lệch phải vì cả hai biến cùng có hệ số độ lệch Skewness dương.

4.2. Kiểm định nghiệm đơn vị

Hầu hết các chuỗi thời gian là không dừng tại bậc $I(0)$, cho nên trước khi phân tích cần phải kiểm định xem chuỗi thời gian có dừng hay không. Kiểm định thông dụng được sử dụng hiện nay đó là kiểm định nghiệm đơn vị (**Unit root test**). Kiểm định này được ADF (**Augment Dickey and Fuller**) giới thiệu lần đầu vào năm 1979 với mô hình như sau:

Mô hình 1: Không có xu thế

$$\Delta Y_t = \alpha_0 + \beta Y_{t-1} + \sum_{i=1}^p \rho_i \Delta Y_{t-i} + \varepsilon_t \quad (1)$$

Mô hình 2: Có xu thế

$$\Delta Y_t = \alpha_0 + \beta Y_{t-1} + \sum_{i=1}^p \rho_i \Delta Y_{t-i} + \gamma T + \varepsilon_t \quad (2)$$

Trong đó: Δ là sai phân bậc nhất,

ε_t là phần dư (thỏa tính chất nhiễu trắng-white noise) và T là biến xu thế. Giả thuyết kiểm định: $H_0 : \beta = 0$ và $H_1 : \beta \neq 0$. Nếu giả thuyết H_0 được chấp nhận thì Y_t có nghiệm đơn vị, kết luận chuỗi đang xem xét không dừng và ngược lại.

Bảng 2. Kết quả kiểm định nghiệm đơn vị

Biến	Kiểm định ADF			
	Chuỗi ban đầu		Chuỗi sai phân bậc 1	
	Không xu thế	Có xu thế	Không xu thế	Có xu thế
Ln(ODA)	1.6491	-0.0334	-10.0121**	-4.52067**
Ln(GDP)	5.7205	0.9426	-7.1529**	-9.4040**

Nguồn: Tính từ phần mềm Eviews 6.0, dấu (**) thống kê có ý nghĩa 5%.

Kết quả kiểm định nghiệm đơn vị cho thấy hai chuỗi không dừng tại I(0), nhưng chúng dừng sau khi lấy sai phân bậc 1 và trong cả hai trường hợp có xu thế và không có xu thế.

4.3. Xác định bậc trễ thích hợp

Trong phân tích chuỗi thời gian, việc xác định bậc trễ phù hợp là hết sức quan trọng. Nếu bậc trễ quá dài thì các ước lượng sẽ không hiệu quả, ngược lại nếu quá ngắn thì phần dư của ước lượng không thỏa mãn tính nhiễu trắng làm sai lệch kết quả phân tích. Để chọn bậc trễ tối

ưu, người ta thường căn cứ vào hai phương pháp sau:

a. Phương pháp 1: AIC (Alaike information criterion)

$$AIC(N) = -2 \times \frac{\sigma}{M} + 2 \times \frac{N}{M}$$

(3)

b. Phương pháp 2: SBC (Schwart Bayesian criterion)

$$SBC(N) = -2 \times \frac{\sigma}{M} + 2 \times \frac{N \log(M)}{M}$$

(4)

Trong đó: N là bậc trễ, M là số mẫu và σ^2 là phương sai của phần dư.

Bảng 3. Kết quả xác định bậc trễ thích hợp

Lag	LogL	LR	FPE	AIC	SBC	HQ
0	19.25828	NA	0.000504	-1.917587	-1.818657	-1.903946
1	29.23237	16.62347*	0.000261*	-2.581374*	-2.284584*	-2.540451*

Nguồn: Tính từ phần mềm Eviews 6.0.

Kết quả thống kê cho thấy bậc trễ thích hợp nhất dùng trong phân tích là bậc 1.

4.4. Kiểm định nhân quả Granger

Kiểm định Granger dùng để kiểm định mối quan hệ nhân quả của hai biến X, Y. Mô hình có dạng như sau:

$$X_t = \alpha_0 + \sum_{i=1}^p \omega_i X_{t-i} + \sum_{j=1}^q \varphi_j Y_{t-i} + e_t$$

(5)

$$Y_t = \beta_0 + \sum_{i=1}^s \delta_i X_{t-i} + \sum_{j=1}^t \eta_j Y_{t-i} + v_t$$

(6)

Kiểm định được tiến hành theo hai chiều hướng, với giả thuyết H_0 : “X không tác động lên Y” và H_1 : “X tác động lên Y”. Nếu giả thuyết H_0 : bị bác bỏ thì chứng tỏ rằng “X tác động lên Y” và ngược lại.

Bảng 4.

Kết quả kiểm định nhân quả Granger

Giả thuyết H_0	F-Statistic
$\Delta \ln(ODA)$ không tác động tới $\Delta \ln(GDP)$	1.03247
$\Delta \ln(GDP)$ không tác động tới $\Delta \ln(ODA)$	8.23275**

Nguồn: Tính từ phần mềm Eviews 6.0, dấu (**) chỉ thống kê có ý nghĩa 5%.

Kiểm định nhân quả Granger được thực hiện trên hai chuỗi thời gian dừng và bậc trễ là 1. Kết quả cho thấy chỉ có một trường hợp có ý nghĩa thống kê 5% (H_0 bị bác bỏ). Chứng tỏ rằng nguồn ODA không ảnh hưởng tới tăng trưởng GDP nhưng ngược lại, tăng trưởng GDP là một trong những yếu tố tác động tới việc thu hút nguồn vốn này. Có thể giải thích vì trong thời gian qua, phần lớn vốn ODA giải ngân ưu tiên cho lĩnh vực giao thông vận tải và bưu chính viễn thông, xây dựng cơ sở hạ tầng và đây cũng là lĩnh vực sử dụng nguồn vốn ODA lớn nhất trong tổng số 7 lĩnh vực (nông nghiệp- xóa đói giảm nghèo, giao thông-bưu chính, năng lượng, môi trường, giáo dục-đào tạo, y tế, ngành khác) chiếm khoảng 16,47 tỷ USD. Thời kỳ 1993-2012, ngành giao thông vận tải đã hoàn thành và đang thực hiện 132 dự án, trong đó đã hoàn thành 83 dự án với vốn ODA đạt 5 tỷ USD và đang thực hiện 49 dự án với số vốn ODA khoảng 12 tỷ USD [11]. Do đó, để phát huy tác dụng tích cực của những dự án này cần phải có một độ trễ nhất định. Mặt khác, chính phủ nhận thức rằng vốn ODA là một trong những nguồn vốn quan trọng trong cấu thành nguồn vốn đầu tư công và không ngừng cải tiến, hoàn thiện chính sách quản lý hiệu quả. Phần lớn các nhà tài trợ đều đánh giá Việt Nam đã sử dụng hiệu quả nguồn vốn ODA cùng với tăng trưởng kinh tế khá ấn tượng trong thời gian qua, điều đó càng làm cho họ

ngày càng tin tưởng hơn, kết quả là lượng ODA vào Việt Nam gia tăng đáng kể theo từng năm.

4.5. Kiểm định đồng liên kết

Kiểm định đồng liên kết được Engle và Granger giới thiệu lần đầu tiên vào năm 1987, dùng để xem xét mối liên hệ giữa các chuỗi thời gian trong dài hạn. Tác giả này cho rằng những chuỗi thời gian không dừng có thể trở thành chuỗi dừng khi chúng được tổ hợp tuyến tính với nhau. Hai phương pháp thống kê sau dùng để tìm kiếm số vectơ đồng liên kết.

a. Phương pháp 1: Kiểm định phân tử đường chéo và vết của ma trận

Giả thuyết thống kê: $H_0: rank(\Pi) \leq r$ và $H_1: rank(\Pi) > r$. Thống kê kiểm định:

$$\lambda_{trace}(r) = -T \sum_{i=r+1}^n \ln(1 - \hat{\lambda}_i) \tag{7}$$

Trong đó: r : số vectơ đồng liên kết, Π : ma trận trị riêng khác không, T : số mẫu, $\hat{\lambda}_i$: giá trị ước lượng của trị riêng thứ i và n : số trị riêng và tuân theo luật phân phối χ^2 .

b. Phương pháp 2: Kiểm định giá trị riêng cực đại

Giả thuyết thống kê: $H_0: rank(\Pi) = r$ và $H_1: rank(\Pi) = r + 1$. Thống kê kiểm định:

$$\lambda_{trace}(r, r + 1) = -T \sum_{i=r+1}^n \ln(1 - \hat{\lambda}_{i+1}) \tag{8}$$

Trong thực nghiệm đa số kết quả của hai kiểm định này là thống nhất nhau.

Bảng 5: Kết quả kiểm định đồng liên kết

Phương pháp 1: Unrestricted Cointegration Rank Test (Trace)					
Hypothesized			Trace	0.05	
H_0 H_1		Eigenvalue	Statistic	Critical Value	Prob.**
$r=0$	$r \geq 1$	0.445495	18.17818**	15.49471	0.0192
$r \leq 1$	$r \geq 2$	0.380985	8.153638**	3.841466	0.0043
Phương pháp 2: Unrestricted Cointegration Rank Test (Maximum Eigenvalue)					
Hypothesized			Max-Eigen	0.05	
H_0	H_1	Eigenvalue	Statistic	Critical Value	Prob.**
$r=0$	$r = 1$	0.445495	10.02454	14.26460	0.2103
$r \leq 1$	$r = 2$	0.380985	8.153638**	3.841466	0.0043

Nguồn: Tính từ phần mềm Eviews 6.0, dấu (**) chỉ thống kê có ý nghĩa 5%.

Kết quả kiểm định vectơ đồng liên kết (bảng 04) bằng hai phương pháp cho biết, hai biến GDP và ODA tồn tại một cặp vectơ đồng liên kết. Từ đó cho biết phương trình vectơ đồng liên kết có hệ số như sau:

Bảng 6. Hệ số phương trình đồng liên kết

Phương trình đồng liên kết			Log likelihood	-38.90283
GDP		ODA 32.61674 (3.24280)		

Nguồn: Tính từ phần mềm Eviews 6.0, giá trị trong () là sai số chuẩn.

Vậy, Thông qua kiểm định vectơ đồng liên kết và đi đến kết luận rằng trong dài hạn vốn ODA có tác động tới tăng trưởng kinh tế (GDP). Để xem xét mức độ ảnh cũng như chiều hướng của dòng ODA như thế nào trong ngắn hạn, chúng ta tiến hành ước lượng bằng mô hình VECM (Vector Error Correction Model) như sau:

Bảng 7. Kết quả ước lượng mô hình VECM (Vector Error Correction model)

Variables	Coefficient	Std. Error	t statistics
EC	-0.036942	0.01657	-2.22898**
$\Delta Ln(GDP_{t-1})$	0.503872	0.60348	0.83494
$\Delta Ln(GDP_{t-2})$	0.812527	0.35257	2.30458**
$\Delta Ln(ODA_{t-1})$	7.636411	7.78482	0.98094
$\Delta Ln(ODA_{t-2})$	0.213112	0.10849	1.96435**
C	1.178041	2.44077	0.48265

Variables	Coefficient	Std. Error	t statistics
R-squared	0.517336		
F-statistic	23.58038		

Nguồn: Tính từ phần mềm Eviews 6.0, dấu (**),(*) thống kê có ý nghĩa 5%,10%, Ln là logarit tự nhiên.

Kết quả ước lượng mô hình VECM, nhìn chung hệ số của các biến đều có ý nghĩa thống kê 5%, ngoại trừ hệ số của biến $\Delta Ln(GDP_{t-1})$ và $\Delta Ln(ODA_{t-1})$. Phần hiệu chỉnh sai số EC của phương trình trong dài hạn tồn tại có ý nghĩa thống kê 5% với hệ số bằng -0.036942. Mặt khác, hệ số của $R^2=0.517336$ ngụ ý rằng 51.7336% biến động của GDP được giải thích bởi ODA và 48.2664% biến động còn lại được giải thích bởi các yếu tố khác.

Biến $\Delta Ln(ODA_{t-2})$ có ý nghĩa thống kê 5%, chứng tỏ rằng viện trợ ODA là một nhân tố ảnh hưởng tích cực tới tăng trưởng GDP với độ trễ bằng 2. Nghĩa là giả sử điều kiện các yếu tố khác không đổi, nếu 1 tỷ USD của nguồn ODA được giải ngân ở hiện tại thì hai năm tới sẽ đóng góp vào gia tăng GDP khoảng 0.213112 tỷ USD. Hơn nữa, biến $\Delta LN(GDP_{t-2})$ có ý nghĩa thống kê mức 5%, điều đó cho thấy, ngoài sự đóng góp của vốn ODA thì bản thân GDP cũng đóng góp vào tăng trưởng nhưng với trễ bằng hai (năm).

5. KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng trong trong dài hạn viện trợ ODA là một nhân tố tích cực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Trong ngắn hạn, dòng vốn ODA tác động tích cực tới tăng trưởng GDP nhưng tại trễ bằng 2 năm. Để phát huy hơn nữa tính hiệu

quả của nguồn viện trợ này, chúng tôi gợi ý một số nội dung chính sách như sau:

Thứ nhất, cơ quan các cấp cần thống nhất quan điểm rằng dòng vốn ODA là một bộ phận quan trọng của ngân sách nhà nước, cho nên cần phải quản lý sử dụng hiệu quả, nếu không hiệu quả thì sẽ tạo ra một gánh nặng cho quốc gia thậm chí cho các thế hệ con cháu sau này. Do đó, thông tin sử dụng nguồn vốn này cần phải minh bạch rõ ràng, có sự giám sát chặt chẽ bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Thứ hai, Chính phủ cần có chiến lược thu hút dòng vốn này trong dài hạn phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế xã hội. Nỗ lực hơn nữa cải tiến cơ chế chính sách, cần đảm bảo đầy đủ và kịp thời vốn đối ứng cho các chương trình và dự án ODA để đạt tỷ lệ giải ngân cao nhất, nhanh nhất và hiệu quả nhất. Hơn nữa, cần ưu tiên đầu tư vào các dự án có tính hiệu quả cao kèm theo đó là sự phân công, phân nhiệm rõ ràng để phát huy hiệu quả và hạn chế thấp nhất những tiêu cực có thể xảy ra trong các dự án này.

Thứ ba, các bộ ngành cơ quan phải có kế hoạch đào tạo, huấn luyện nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ trong lĩnh vực quản lý sử dụng nguồn viện trợ một cách chuyên nghiệp, đáp ứng nhu cầu phát triển trong thời đại mới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Alfaro, L., Kalemli-Ozcan, S., Chanda, A., & Sayek, S. 2010, 'Does foreign direct investment promote growth? Exploring the role of financial markets on linkages', *Journal of Development Economics*, 91(2), 242–256.
2. Banerjee, A., Dolado, J. Galbraith, J. & Hendry, D 1993, *Co-integration, Error-Correction, and the Econometric Analysis on Non-Stationary Data*, Oxford: Oxford University Press, Advanced Texts in Econometrics.
3. Barro & Robert 1991, 'Economic Growth in a Cross Section of Countries', *The Quarterly Journal of Economics*, 106(2):p. 407-443
4. Bộ kế hoạch và đầu tư (2010), **Báo cáo tiến độ về hiệu quả viện trợ**, diễn đàn hiệu quả viện trợ (AEF), tháng 6 năm 2008.
5. Cao Mạnh Cường 2013, 'Vai trò của ODA đối với phát triển của Việt Nam: 20 năm nhìn lại', *Tạp chí kinh tế và dự báo*, số tháng 11 (553)/2013, trang 7-10.
6. Dalgaard, Carl-Johan, Henrik Hansen, and Finn Tarp 2004, 'On the Empirics of Foreign Aid and Growth', *Economic Journal*, 114(1): 191-216.
7. Dwight H. Perkins et al (2013), *Viện trợ nước ngoài*, Kim Chi, Châu Văn Thành dịch, chương trình giảng dạy kinh tế Fulbright niên khóa 2011-2013.
8. Ekanayake, E.M. & Chatrna, D. 2010, 'The effect of foreign aid on economic growth in developing countries', *Journal of International Business and Cultural Studies*, 3, pp. 1-13.
9. Narayan, P.K. 2005, *The saving and investment nexus for China: Evidence from cointegration tests*, *Applied Economics*, 37(17), pp. 1979-1990.
10. Nguyễn Thanh Hà 2008, 'Quản lý ODA: Bài học từ kinh nghiệm các nước', *Tạp chí Tài chính*, số 9 (527), trang 54-57.
11. Phan Trung Chính 2008, '**Đặc điểm nguồn vốn ODA và thực trạng quản lý nguồn vốn này ở nước ta**', *Tạp chí Ngân hàng*, số 7, Tr. 18-25.
12. Hương Giang (2013), *Nhìn lại 20 năm thu hút vốn ODA*, Báo điện tử chính phủ nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, truy cập từ <http://baodientu.chinhphu.vn/kinhte>.
13. Huỳnh Thế Nguyễn & Nguyễn Quyết 2013, 'Mối quan hệ giữa tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu tại Thành Phố Hồ Chí Minh', *Tạp chí phát triển và hội nhập*, số 21, tr. 37-41.
14. Huỳnh Thế Nguyễn & Nguyễn Quyết 2013, 'Dự báo tăng trưởng GDP của Việt Nam năm 2014', *Tạp chí kinh tế và dự báo*, số 553, tr. 6-8.
15. Levy, Victor 1988, *Aid and Growth in Sub-Saharan Africa: The Recent Experience*, *European Economic Review* 32(1): 1777-1795.
16. Tấn Đức (2008), 'ODA: Hiệu quả chưa phải là mục tiêu quản lý', Viện Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh', *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, số 14.
17. World Bank. *GDP indicator*. Retrieved November 10, 2013, from <http://data.worldbank.org/indicator/>.